**Tóm tắt luận án tiến sĩ của NCS Nguyễn Thị Ngọc Mai**

**1. Họ và tên nghiên cứu sinh:** Nguyễn Thị Ngọc Mai

**2.Giới tính:** Nữ

**3. Ngày sinh:** 10/8/1984

**4. Nơi sinh:** Hà Nội

**5. Quyết định công nhận nghiên cứu sinh:** Số 3643/QĐ-ĐHKT ngày 26/12/2013.

**6. Các thay đổi trong quá trình đào tạo:** Không

**7. Tên đề tài luận án**: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam: Nhân tố tác động và hàm ý chính sách

**8. Chuyên ngành:** Kinh tế quốc tế

**9. Mã số:** 62 31 01 06

**10. Cán bộ hướng dẫn khoa học:**

Hướng dẫn chính: PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh

Hướng dẫn phụ: TS. Nguyễn Cẩm Nhung

**11. Tóm tắt luận án:**

**PHẦN MỞ ĐẦU**

**1.1. Tính cấp thiết của đề tài**

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trước đây được thực hiện chủ yếu bởi các nước phát triển, cho đến nay, sự đóng góp của các nước đang phát triển trong dòng vốn đầu tư ra nước ngoài trên toàn cầu ngày càng tăng. Năm 2003, vốn đầu tư ra nước ngoài của các nước đang phát triển đạt 859 tỷ USD, chiếm 10% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài trên toàn cầu, tăng lên 16% vào năm 2006, 25% vào năm 2009, 39% vào năm 2013 (UNCTAD, 2004, 2007, 2010, 2014). Còn ở các nước phát triển thì diễn ra ngược lại, năm 2006, dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của các nước phát triển chiếm 84% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài toàn cầu, đến năm 2012 giảm xuống còn 65,4% (UNCTAD, 2013). So sánh với các nước phát triển thì các nước đang phát triển còn thua kém về công nghệ, thế nhưng đầu tư ra nước ngoài vẫn gia tăng. Giải thích sự gia tăng đầu tư ra nước ngoài của các nước đang phát triển,theo các nghiên cứu trước thì việc các nước đang phát triển đầu tư ra nước ngoài do họ có lợi thế sở hữu về khả năng giảm chi phí sản xuất nhờ biết ứng dụng công nghệ nhập khẩu từ các nước phát triển vào sản xuất (Kumar, 1982), kinh nghiệm mà họ có được từ những hoạt động của họ ở thị trường kém phát triển hơn (Lall, 1983) và có được lợi thế ở đất nước của họ như nguồn tài nguyên thiên nhiên hay vay vốn với giá rẻ.

 Trong số các nước đang phát triển, Châu Á luôn là khu vực có dòng vốn đầu tư ra nước ngoài lớn nhất. Năm 2010, vốn đầu tư ra nước ngoài của các nước đang phát triển Châu Á chiếm 16,9% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của các nước đang phát triển, đến năm 2012, tăng lên 22,2% (UNCTAD, 2013). Năm 2014, các công ty đa quốc gia từ các nước đang phát triển Châu Á là nhóm đầu tư lớn nhất trên thế giới, chiếm 1/3 tổng vốn đầu tư ra nước ngoài trên toàn cầu (UNCTAD, 2015). Nhóm nhân tố thúc đẩy các nước đang phát triển đầu tư ra nước ngoài đầu tiên cần kể đến là các yếu tố liên quan đến thị trường và thương mại. Như trường hợp nước Ấn Độ, họ cần tìm kiếm khách hàng cho sản phẩm của họ (như sản phẩm về công nghệ) và sự thiếu liên kết quốc tế đẩy họ đầu tư ra nước ngoài. Đối với Trung Quốc, sự cần thiết vượt qua các rào cản thương mại và tận dụng hết khả năng sản xuất trong nước bởi thị trường cho các sản phẩm trong nước quá nhỏ chính là những nhân tố đẩy các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư ra nước ngoài. Nhóm nhân tố thứ hai là chi phí sản xuất. Điều này được tìm thấy ở một số nước Đông Á và Đông Nam Châu Á như Malaysia, Hàn Quốc, Singapore, do sự gia tăng của chi phí lao động đẩy những nước này đầu tư ra nước ngoài (Schive, Chen, 2004; Brooks, Mirza, 2005). Áp lực lạm phát cũng là yếu tố đẩy đầu tư ra nước ngoài của các nước đang phát triển ví dụ như Chi Lê, Ấn Độ vào những năm 1990 (Calderon, 2005; Erdilek, 2005; Banga, 2006). Hay sự khan hiếm nguồn tài nguyên ở Trung Quốc, đẩy quốc gia này đầu tư ra nước ngoài. Nhóm nhân tố thứ ba là điều kiện kinh doanh như áp lực cạnh tranh từ các đối thủ trong nước thông qua chi phí sản xuất thấp hơn. Nhóm nhân tố cuối cùng là chính sách của chính phủ và nền tảng vĩ mô. Các công ty xuyên quốc gia Trung Quốc đều nhận định chính sách của chính phủ nước họ là nhân tố quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài. Các yếu tố vĩ mô như sự ổn định chính trị, sức mạnh của đồng tiền quốc gia, tỷ giá hối đoái đều là những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các nước đang phát triển.

Nằm trong nhóm các nước đang phát triển, Việt Nam từ khi thực hiện chính sách mở cửa, các doanh nghiệp đã dần chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để sản xuất kinh doanh bởi khi đó doanh nghiệp sẽ tránh được hàng rào bảo hộ thương mại, có thể tranh thủ ưu đãi của nước tiếp nhận đầu tư để sản xuất hay xuất khẩu hàng hóa, dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam ngày một tăng. Theo Tổng cục thống kê, 10 tháng đầu năm 2015, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam đạt khoảng 210 dự án với số vốn đăng ký 2477,5 triệu USD tăng 108 dự án và 441,9 triệu USD so với năm 2014, so với 9 dự án và hơn 12 triệu USD vào năm 1989 thì thấy được sự gia tăng nhanh chóng của vốn đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam. Các dự án đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam trải đều trên cả ba lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Trong đó, lĩnh vực khai khoáng như dầu mỏ nằm trong chủ trương đầu tư ra nước ngoài của Chính phủ nên được sự hỗ trợ lớn của Nhà nước, số vốn đầu tư vào lĩnh vực này (đạt 5.061 triệu USD) chiếm tỷ lệ nhiều nhất (34,4%) trong tổng vốn đầu tư ra nước ngoài Việt Nam. Rõ ràng Việt Nam là nước đang phát triển, không có lợi thế như các nước phát triển, song vốn đầu tư sang các nước khác (gồm cả nước phát triển và nước đang phát triển) vẫn gia tăng, vậy nhân tố nào thúc đẩy dòng vốn này là vấn đề hết sức cần thiết làm rõ để từ đó chính phủ Việt Nam có góc nhìn rõ hơn về hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

 Số dự án đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam đã tăng đáng kể, các dự án còn nhỏ lẻ và địa bàn đầu tư chưa đa dạng, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ở nước ngoài còn kém. Theo Nguyễn Hải Đăng (2012), Nguyễn Hữu Huy Nhựt (2010) nguyên nhân một phần do nhận thức của Việt Nam về dòng chảy chung của hội nhập kinh tế quốc tế của thế giới chỉ coi trọng thu hút dòng đầu tư vào trong nước mà chưa nhận thức được lợi ích của hoạt động đầu tư ra nước ngoài dẫn đến sự điều hành của cơ quan quản lý thận trọng, can thiệp sâu vào hoạt động của doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài. Trong khi đó, các nước trong khu vực như Trung Quốc và Hàn Quốc lại rất thành công trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài để phát triển kinh tế đất nước. Vì vậy, việc làm rõ vai trò của đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đối với nền kinh tế cần được làm sáng tỏ để từ đó các doanh nghiệp Việt Nam có được nhiều thuận lợi hơn khi đầu tư ra nước ngoài.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế, là thành viên quan trọng trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), APEC, ASEM…Việt Nam đang tích cực tham gia đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và các FTA với Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA), Hiệp định thương mại giữa Việt nam và khối EFTA. Cơ hội đầu tư ở nước ngoài sẽ tăng lên, việc các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng hoạt động kinh doanh của mình sang các nước khác là điều tất yếu. Vì vậy, trong thời gian tới Việt Nam rất cần có chiến lược đầu tư trực tiếp ra nước ngoài để không chỉ giúp các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài nâng cao hiệu quả hoạt động mà Việt Nam còn nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập kinh tế toàn cầu. Do vậy, tác giả lựa chọn đề tài “*Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam: Nhân tố tác động và hàm ý chính sách”* làm chủ đề của luận ánnhằm làm rõ những nhân tố thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, từ đó xác định được nhân tố thúc đẩy hay kìm hãm để có giải pháp tăng cường đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam.

**1.2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu**

 Luận án nghiên cứu các nhân tố trong nước tác động đến dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam để đưa ra các hàm ý chính sách đẩy mạnh đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Từ đó, luận án đặt ra các câu hỏi nghiên cứu chính: Các nhân tố nào tác động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam? Thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 1989-2015 như thế nào? Việt Nam cần có chính sách gì để tác động thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài?

**1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

\* Đối tượng nghiên cứu

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

\* Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: với mục tiêu nghiên cứu các nhân tố tác động đến dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam để đưa ra các hàm ý chính sách đẩy mạnh đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, luận án cần làm rõ các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam. Khi mà, nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có thể đến từ nước đi đầu tư, nước nhận đầu tư và môi trường quốc tế. Luận án sẽ không đi phân tích các nhân tố ở nước nhận đầu tư và môi trường quốc tế mà tập trung phân tích các nhân tố ở nước đi đầu tư (hay ở Việt Nam). Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Việt Nam hiện nay thực hiện đầu tư ở 70 quốc gia bao gồm Châu Âu, Châu Úc, Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Á, việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam ở 70 quốc gia (nước nhận đầu tư) là điều khó thực hiện được và các hàm ý chính sách cho những quốc gia đó là điều không cần thiết. Bởi vậy, luận án chọn phân tích các nhân tố tác động ở nước đi đầu tư (hay ở Việt Nam) để đưa ra các hàm ý chính sách cho nước đi đầu tư (Việt Nam) thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

- Về thời gian: luận án nghiên cứu thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 1989 (khi Việt Nam bắt đầu có dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài) đến năm 2015.

**1.4. Đóng góp mới của đề tài**

\* Về mặt lý thuyết: hệ thống hóa cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài.

 \* Về mặt thực tiễn: Dựa trên cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài, luận án phân tích các nhân tố tác động thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam và đưa ra hàm ý chính sách đối với Chính phủ Việt Nam.

**1.5. Kết cấu của luận án**

 Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án bao gồm năm chương:

 Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và nhân tố tác động tới đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

 Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

 Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

 Chương 4: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam và các nhân tố tác động

 Chương 5: Hàm ý chính sách về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam

**CHƯƠNG 1**

**TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP**

**RA NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI**

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI**

**1. Công trình lý thuyết giải thích nguyên nhân đầu tư trực tiếp ra nước ngoài**

**2. Công trình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài**

**3. Mô hình đánh giá các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài**

**4. Công trình nghiên cứu về chính sách tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của một số nước**

**5. Công trình nghiên cứu về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam**

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

 Trong chương 1, luận án đã tổng quan các công trình nghiên có liên quan đến đề tài của luận án bao gồm: các công trình lý thuyết liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài, các công trình nghiên cứu nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, công trình nghiên cứu chính sách đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ở một số nước và công trình nghiên cứu đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

 Có nhiều lý thuyết giải thích về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài như lý thuyết vòng đời sản phẩm, lý thuyết tổ chức công nghiệp, lý thuyết tài chính vĩ mô và tỷ giá hối đoái, lý thuyết hành vi, lý thuyết toàn cầu hóa…Song các lý thuyết này chưa đề cập đầy đủ các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

 Các nghiên cứu về các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đã đề cập đến nhiều nhân tố, trong đó nghiên cứu của UNCTAD là nghiên cứu hoàn thiện nhất về các nhân tố tác động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, do đó luận án sử dụng làm cơ sở phân tích các nhân tố tác động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam. Theo đó, nhóm các nhân tố tác động thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bao gồm: điều kiện thương mại và thị trường, chính sách của Chính phủ, chi phí sản xuất và điều kiện kinh doanh.

 Luận án đã tổng quan các nghiên cứu đề cập đến chính sách tác động đến đầu tư ra nước ngoài của một số nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia,..Đồng thời đưa ra được một số công trình nghiên cứu về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, song các công trình nghiên cứu này còn ít và chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến các nhân tố tác động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

**CHƯƠNG 2**

**CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIẾN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP**

**RA NƯỚC NGOÀI**

**2.1. Cơ sở lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài**

*2.1.1. Khái niệm*

Theo Tổ chức thương mại thế giới (WTO) (1996): Đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất hiện khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở nước khác (nước tiếp nhận đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là yếu tố để phân biệt đầu tư trực tiếp ra nước ngoài với các công cụ tài chính khác.

Theo quỹ tiền tệ quốc tế IMF (1993), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là vốn đầu tư thực hiện để thu được lợi ích lâu dài theo đó một tổ chức trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) thu được lợi ích lâu dài từ một doanh nghiệp đặt tại một nền kinh tế khác. Mục đích của nhà đầu tư trực tiếp là muốn có nhiều ảnh hưởng trong việc quản lý doanh nghiệp đặt tại nền kinh tế khác đó.

Theo UNCTAD (1998) thì đầu tư trực tiếp nước ngoài được định nghĩa là một khoản đầu tư trong thời gian dài, phản ánh lợi ích lâu dài và sự kiểm soát của một công ty ở trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài hay công ty mẹ) đối với công ty con ở nền kinh tế khác.

John Dunning (2008) phân biệt đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư gián tiếp nước ngoài. Thứ nhất, đầu tư trực tiếp nước ngoài đòi hỏi có sự di chuyển tài sản hay sản phẩm trung gian, bao gồm vốn tài chính, chuyên gia quản lý, công nghệ,…Thứ hai, không giống như việc giao dịch tài sản và sản phẩm, đầu tư trực tiếp nước ngoài không bao gồm bất kỳ sự thay đổi nào về sở hữu hay quyền kiểm soát các quyết định về việc sử dụng các nguồn lực nằm trong tay nhà đầu tư. Trong khi đầu tư gián tiếp thì tài sản và sản phẩm được thực hiện bởi thị trường.

Ở Việt Nam, khái niệm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được quy định trong Nghị định số 83/2015/NĐ-CP, theo đó, đầu tư ra nước ngoài là việc nhà đầu tư chuyển vốn hoặc thanh toán mua một phần hoặc toàn bộ cơ sở kinh doanh hoặc xác lập quyền sở hữu để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam, đồng thời trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư đó.

Như vậy, các khái niệm trên đều bàn đến việc chuyển vốn từ một nền kinh tế này sang một nền kinh tế khác để thực hiện hoạt động kinh doanh và đảm nhiệm điều hành hoạt động của nhà đầu tư, các nhà đầu tư có được nhiều lợi nhuận hơn từ việc đầu tư ra nước ngoài. Tóm lại, có thể hiểu một cách khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:*“Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư bỏ vốn để xây dựng hoặc mua phần lớn, thậm chí toàn bộ các cơ sở kinh doanh ở nước ngoài để trở thành chủ sở hữu toàn bộ hoặc từng phần cơ sở đó và trực tiếp quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về hoạt động của đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư”.*

*2.1.2. Đặc điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có các đặc điểm sau:

Thứ nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài thường được thực hiện thông qua các phương thức: Xây dựng mới, mua lại toàn bộ hay từng phần của một cơ sở đang hoạt động, mua cổ phiếu của các công ty cổ phần để thao túng hoặc sát nhập các doanh nghiệp với nhau.

Thứ hai là các nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp quản lý và điều hành dự án mà họ bỏ vốn đầu tư. Quyền quản lý doanh nghiệp phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn của chủ đầu tư trong vốn pháp định của dự án.

Thứ ba là đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ đưa vốn vào nước tiếp nhận mà có thể cả bí quyết kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm quản lý hiện đại, tạo ra năng lực sản xuất mới và mở rộng thị trường cho cả nước tiếp nhận đầu tư và nước đi đầu tư.

Thứ tư là đầu tư trực tiếp nước ngoài là một dự án mang tính lâu dài.

*2.1.3. Hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài*

 \* Xét theo mục đích đầu tư

 *Đầu tư theo chiều ngang (HI)*: doanh nghiệp mở rộng sang thi trường nước ngoài đối với cùng loại sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ở nước ngoài, do chủ đầu tư có lợi thế cạnh tranh (công nghệ, kỹ năng quản lý,…) trong sản xuất một loại sản phẩm nào đó.

 *Đầu tư theo chiều dọc (VI):* doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài với mục đích khai thác nguồn nguyên liệu tự nhiên và các yếu tố sản xuất đầu vào giá rẻ (lao động, đất đai…), đây là các lợi thế cạnh tranh của các yếu tố đầu vào giữa các khâu sản xuất ra một loại sản phẩm trong phân công lao động quốc tế.

 \* Xét về tính chất sở hữu

Hình thức doanh nghiệp liên doanh.

Hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

 Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao(BOT).

Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (BTO).

Hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT).

*2.1.4. Tác động của đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đối với nước đi đầu tư*

 \* Tác động tích cực

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tác động đến nền kinh tế nước đi đầu tư như sau:

 Thứ nhất, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển.

 Thứ hai, đầu tư ra nước ngoài góp phần đảm bảo an ninh năng lượng cho đất nước. Thứ ba, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tăng thu ngoại tệ cho quốc gia.

 Thứ tư, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài góp phần tạo việc làm thu nhập cho người lao động trong nước.

 Thứ năm, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài góp phần củng cố, tăng cường quan hệ chính trị ngoại giao và tăng cường quốc phòng, an ninh quốc gia.

 \* Tác động tiêu cực

 Bên cạnh những tác động tích cực, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn gây ra một số tác động tiêu cực cho nước đi đầu tư.

 Thứ nhất là tác động đến việc làm.

 Thứ hai, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có thể tác động đến dòng vốn đầu tư trong nước.

 Thứ ba, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn tác động đến ngân sách nước đi đầu tư. *2.1.5. Nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài*

2.1.5.1. Nhân tố thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

Trong quá trình tìm kiếm cơ hội đầu tư ở nước ngoài, các nhà đầu tư quyết định đầu tư ra nước ngoài nếu đầu tư ở nước ngoài hiệu quả hơn đầu tư ở trong nước. Các nhân tố thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ở nước đi đầu tư là các nhân tố ảnh hưởng tới sự di chuyển của doanh nghiệp ra nước ngoài (UNCTAD, 2006). Nhân tố thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài gồm bốn nhân tố chính: điều kiện thị trường và thương mại; chính sách của Chính phủ nước đi đầu tư; chi phí sản xuất; điều kiện kinh doanh (UNCTAD, 2010).

\* *Điều kiện thị trường và thương mại*

Nhân tố liên quan đến điều kiện thị trường đó là sự hạn chế về quy mô thị trường hay cấu trúc thị trường.

Thêm vào đó, khi công ty mẹ sản xuất ra sản phẩm mới ở trong nước, nếu sản phẩm mới này chỉ bán ở trong nước thì sản phẩm mới của công ty mẹ sẽ bị bó hẹp ở phạm vi khách hàng trong nước, nên để mở rộng thêm thị phần khách hàng, doanh nghiệp sẽ đầu tư sang quốc gia khác để bán được sản phẩm mới này hay nước đi đầu tư bị thúc đẩy bởi việc tìm kiếm thị phần khách hàng mới khi mà bị hạn chế về lượng khách hàng trong nước.

Về điều kiện thương mại, kim ngạch xuất khẩu hay nhập khẩu là nhân tố quan trọng thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài.

Các hiệp định thương mại trong hoạt động xuất nhập khẩu giữa các nước có ảnh hưởng lớn tới đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

\* *Chính sách của Chính phủ nước đi đầu tư*

Chính sách của Chính phủ nước đi đầu tư cũng là nhân tố quan trọng thúc đẩy dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Chính sách của Chính phủ nước đi đầu tư gồm chính sách tỷ giá hối đoái của nước đi đầu tư, chính sách thuế, bảo đảm/bảo hiểm đầu tư và chính sách hỗ trợ các nhà đầu tư ra nước ngoài, chính sách thương mại nói chung.

\* *Chi phí sản xuất*

Nhóm nhân tố chi phí sản xuất thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài gồm các nhân tố ảnh hưởng tới chi phí trong sản xuất như chi phí cho lao động, chi phí nguyên vật liệu, hệ thống cơ sở hạ tầng.

\* *Điều kiện kinh doanh*

Nhân tố điều kiện kinh doanh thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài gồm các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước là nhân tố thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài.

Trình độ khoa học công nghệ của nền kinh tế cũng là một trong những nhân tố liên quan đến điều kiện kinh doanh thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Một nhân tố nữa liên quan đến điều kiện kinh doanh ảnh hưởng tới quyết định đầu tư ra nước ngoài của nước đi đầu tư đó là áp lực cạnh tranh trong nước của doanh nghiệp.

**Bảng 1. Các nhân tố thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của nước đi đầu tư**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nhóm nhân tố** | **Nhân tố** |
| Điều kiện thị trường và thương mại | - Xuất khẩu, nhập khẩu. - Hiệp định thương mại.- Sự hạn chế về thị trường và cơ hội mở rộng thị trường.- Sự có sẵn của sản phẩm mới từ công ty mẹ hoặc mạng lưới các TNC. |
| Chính sách của Chính phủ nước đi dầu tư | - Chính sách thuế hay các ưu đãi thuế của Chính phủ.- Chính sách thương mại và những cố gắng thúc đẩy thương mại của Chính phủ.- Bảo đảm/Bảo hiểm đầu tư của Chính phủ.- Chương trình xúc tiến đầu tư, hỗ trợ cho doanh nghiệp thông tin môi trường của nước nhận đầu tư.- Chính sách tỷ giá hối đoái. |
| Chi phí sản xuất | - Chi phí lao động.- Sự khan hiếm nguồn lực sản xuất hay đầu vào sản xuất.- Sự sẵn có của cơ sở hạ tầng. |
| Điều kiện kinh doanh | - Danh tiếng công ty trên toàn cầu.- Sự phù hợp với ngành công nghiệp hiện tại.- Các yếu tố cầu của người tiêu dùng.- Yêu cầu của nhà đầu tư- Sự gia tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước.- Tìm kiếm khoa học công nghệ.- Áp lực cạnh tranh trong nước của các doanh nghiệp.- Thiết hụt về lao động có kỹ năng. |

 *Nguồn: UNCTAD (2006,2010).*

1.1.5.2. Yếu tố thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (yếu tố kéo của địa điểm đầu tư)

**2.2. Các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ở một số nước**

*2.2.1. Các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Trung Quốc*

Các nhân tố thúc đẩy dòng đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc gồm:

(i) điều kiện thị trường*;* (ii) Chi phí sản xuất; (iii) điều kiện kinh doanh; (iv) Chính sách của Chính phủ Trung Quốc. Theo đó, Chính phủ Trung Quốc từ hạn chế, đến tạo thuận lợi rồi đến khuyến khích đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Chính sách của Chính phủ Trung Quốc chia thành ba giai đoạn: giai đoạn 1 (1984-1990); giai đoạn 2 (1991-2000); giai đoạn 3 (2001 đến nay).

- Giai đoạn 1 (1984-1990):hạn chế đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

 **-** Giai đoạn 2 (1991-2000): Thời kỳ tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

 - Giai đoạn 3 (2001 đến nay): khuyến khích đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

*2.2.2. Các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Hàn Quốc*

Các nhân tố thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Hàn Quốc bao gồm:

Thứ nhất là yếu tố điều kiện thị trường và thương mại. Ví dụ như hãng Samsung đã đầu tư vào Việt Nam nhằm sản xuất ti vi, màn hình ti vi và các thiết bị gia dụng khác rồi bán cho thị trường Việt Nam. Chiến lược đầu tư của Samsung ở Việt Nam ngoài việc thiết lập chi nhánh sản xuất ở Việt nam mà còn bán sản phẩm cho chính trị trường của Việt Nam.

Thứ hai là chi phí sản xuất. Các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào Châu Á với mục đích tìm kiếm lao động có chi phí thấp để giảm bớt chi phí sản xuất (MOCIE, 2002).

Thứ ba là điều kiện kinh doanh, trong đó yếu tố công nghệ là nhân tố quan trọng liên quan đến điều kiện kinh doanh mà ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Hàn Quốc. Một số lượng lớn các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư ra nước ngoài để học tập về công nghệ của nước ngoài. Thậm chí, có một số hoạt động đầu tư ra nước ngoài không nhằm mục đích lợi nhuận mà mục đích chính là để có được nhiều hơn công nghệ hiện đại và hình thành được tên thương hiệu ở nước ngoài.

Thứ tư, chính sách của chính phủ. Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện các chính sách với sự thay đổi qua từng giai đoạn.

Giai đoạn 1968-1974: giai đoạn giới thiệu về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Giai đoạn 1975-1979: giai đoạn tăng trưởng.

Giai đoạn 1980-1985: giai đoạn khuyến khích.

Giai đoạn (1986 đến nay) giai đoạn mở cửa.

*2.2.3. Các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Malaysia*

Thứ nhất là điều kiện thị trường và thương mại.

 Về thương mại,các nghiên cứu về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Malaysia (Kueh ,2008, 2009), thấy rằng sự gia tăng mở cửa thương mại của nước nhận đầu tư là công cụ chủ yếu khuyến khích OFDI.

Nhân tố thứ hai là Chính sách của Chính phủ. Chính sách của Chính phủ Malaysia hỗ trợ cho đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bắt đầu thay đổi đáng kể từ năm 1991, khi đó Chính phủ Malaysia luôn khuyến khích các doanh nghiệp kể cả doanh nghiệp vừa và nhỏ mở rộng ra bên ngoài thông qua sự hỗ trợ của các cơ quan chuyên trách, các chương trình xúc tiến đầu tư, các ưu đãi tài chính, ưu đãi thuế, thành lập quỹ hỗ trợ đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

 Nhân tố thứ ba đó là chi phí sản xuất. Nghiên cứu của Noor, Nor, Saad (2014) chỉ ra năng suất lao động ở trong nước tác động tiêu cực đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Malaysia.

*2.2.4. Các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản*

 Thứ nhất là điều kiện thị trường và thương mại. Nghiên cứu của Chiappini (2014) cho thấy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài chịu tác động bởi quy mô thị trường của nước nhận đầu tư.

 Thứ hai là chi phí sản xuất. Sự thiếu hụt nguồn tài nguyên thiên nhiên là nhân tố quan trọng của chi phí sản xuất tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản. Thứ ba là chính sách của Chính phủ. Nhật Bản đã thay đổi quan niệm từ lo ngại đầu tư ra nước ngoài làm rỗng nền kinh tế trong nước và gia tăng nguy cơ thất nghiệp trong thời kỳ đầu (những năm 1950-1960) sang quan điểm khuyến khích đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

**2.3. Bài học kinh nghiệm rút ra về chính sách tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài**

*Thứ nhất,* đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là điều tất yếu trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, do vậy, thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là việc làm cần thiết để sớm giúp cho doanh nghiệp Việt Nam gia nhập vào thị trường thế giới.

*Thứ hai,* Chính phủ chủ động hỗ trợ doanh nghiệp nước ngoài, dòng vốn đầu tư ra nước ngoài càng lớn.

*Thứ ba,* hỗ trợ tín dụng là rất cần thiết đối với các doanh nghiệp mới đầu tư ra nước ngoài.

*Thứ tư,* hoạt động đầu tư ra nước ngoài rất cần có chính sách bảo hiểm đầu tư cho doanh nghiệp.

*Thứ năm,*giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài là việc rất cần thiết của cơ quan nhà nước, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và Chính phủ kiểm soát được hoạt động của doanh nghiệp từ đó rút ra được bài học kinh nghiệm cho doanh nghiệp đi sau.

**Chương 3**

**PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**3.1. Cách tiếp cận**

**3.2. Phương pháp nghiên cứu**

*3.2.1. Phương pháp định tính*

*3.2.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng*

 3.2.2.1. Phát triển giả thuyết các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam

Giả thuyết 1: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam có mối tương quan thuận với tỷ giá hối đoái của Việt Nam đồng so với đồng tiền các nước mà Việt Nam có mối quan hệ thương mại.

Giả thuyết 2: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có tương quan thuận với xuất khẩu của Việt Nam.

Giả thuyết 3: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có tương quan thuận với GDP của Việt Nam*.*

Giả thuyết 4: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có tương quan thuận với đầu tư trực tiếp vào trong nước Việt Nam (IFDI).

3.2.2.2. Xây dựng mô hình đánh giá tác động các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài cho Việt Nam

Để xác định các nhân tố tác động tới hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và kiểm tra các giả thuyết trên đây và căn cứ vào nghiên cứu của UNCTAD (2006, 2010) tác giả sử dụng mô hình gồm các nhân tố vĩ mô của nước đi đầu tư (Việt Nam). Cụ thể, mô hình kinh tế lượng sẽ có biến phụ thuộc là đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI) và các nhóm biến độc lập bao gồm: nhóm các yếu tố điều kiện thị trường và thương mại; nhóm yếu tố chính sách của chính phủ và nhóm yếu tố điều kiện kinh doanh.

Mặc dù mỗi nhóm yếu tố luận án đều mong muốn định lượng được nhiều biến nhưng do hạn chế về số liệu nên luận án chỉ có thể cho vào mô hình một số yếu tố đại diện như mô hình dưới đây:

OFDI = f (nhóm yếu tố điều kiện thị trường và thương mại; nhóm yếu tố chính sách; nhóm yếu tố điều kiện kinh doanh)

Trong đó:

\* Nhóm yếu tố điều kiện thị trường và thương mại gồm: xuất khẩu và GDP.

\* Nhóm yếu tố chính sách gồm tỷ giá hối đoái.

\* Nhóm yếu tố điều kiện kinh doanh gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước (IFDI).

Mô hình còn sử dụng một biến giả D2007 để xem xét tác động của việc Việt Nam tham gia WTO ảnh hưởng như thế nào đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, biến giả này bằng 1 sau khi Việt Nam gia nhập WTO và bằng 0 trước khi Việt Nam gia nhập WTO.

Mô hình nghiên cứu được viết lại như sau:

OFDI = f (IFDI, EX, REER, GDP, D2007)



 Trong đó: OFDI là vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

 IFDI là vốn đầu tư trực tiếp vào trong nước của Việt Nam.

 EX: kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

 REER: tỷ giá hối đoái của Việt Nam đồng so với USD.

 GDP: Tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ thực tế của Việt Nam.

 D2007 là biến giả, bằng 1 sau khi Việt Nam gia nhập WTO và bằng 0 trước khi Việt Nam gia nhập WTO.

3.3.2.3. Giải thích các biến đại diện và nguồn dữ liệu

 Tỷ giá hối đoái được thu thập từ Thống kê tài chính quốc tế (International Financial Statistics-IFS) của quỹ tiền tệ quốc tế (International Money Fund-IMF).

 Tổng sản lượng (GDP) được đo bằng GDP thực tế của Việt Nam, đơn vị tính là tỷ VNĐ, lấy theo giá so sánh năm 1994. Số liệu GDP được lấy từ Tổng cục Thống kê Việt Nam.

 Xuất khẩu (X) là kim ngạch xuất khảu hàng hóa của Việt Nam, đơn vị tính là tỷ VNĐ và lấy theo giá so sánh năm 1994. Số liệu xuất khẩu giữa Việt Nam với các nước được lấy từ Tổng cục Thống kê Việt Nam.

 Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước (IFDI) là dòng vốn đầu đăng ký của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, đơn vị tính là triệu USD. Số liệu IFDI được lấy từ Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI) là dòng vốn đăng ký của đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, đơn vị tính là USD. Số liệu OFDI được lấy từ Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

**Chương 4**

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM**

**VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG**

**4.1. Khái quát về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam**

*4.1.1. Tình hình đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam*

 Là một quốc gia đang phát triển ở khu vực Châu Á, Việt Nam có dòng vốn đầu tư ra nước ngoài tăng đáng kể, nhất là trong những năm gần đây. Theo Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam bắt đầu từ năm 1989 với số vốn đầu tư là 563.380USD, đến hết năm 2015 số vốn đầu tư ra nước ngoài đạt 774.800.767USD.

 Xét về số dự án, từ năm 1998 trở về trước số dự án rất ít, nhiều nhất cũng chỉ có 4 dự án vào năm 1993. Đến năm 2004, số dự án có tăng nhưng chưa tăng đáng kể. Năm 2004 có 16 dự án được cấp phép, nhiều hơn 7 dự án so với năm 1999, tính trung bình là mỗi năm cấp phép 1 dự án trong giai đoạn 1999-2004. Từ năm 2005 trở đi, số dự án tăng nhanh đáng kể. Cụ thể, năm 2005 có 35 dự án được cấp phép, tăng lên 81 dự án vào năm 2007 (nhiều hơn 46 dự án so với năm 2005; trung bình mỗi năm cấp phép 40 dự án giai đoạn 2005-2007) so sánh với những năm 2004 trở về trước thì thấy con số 40 dự án cấp phép mỗi năm trong giai đoạn 2005-2007 là con số không nhỏ. Đến năm 2015 số dự án là 118 dự án, nhiều hơn so với năm 2014 là 9 dự án, nhưng so với năm 1989 thì số dự án nhiều hơn 117 dự án.

*4.1.2. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam theo hình thức đầu tư*

**Bảng 4.2. Hình thức đầu tư trong các dự án OFDI của Việt Nam**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức đầu tư** | **Tỷ lệ % về số dự án** | **Tỷ lệ % về số vốn đầu tư** |
| 100% vốn VN | 74,9% | 64,65% |
| BCC | 2,0% | 1,26% |
| BOT | 0,1% | 2,21% |
| Hợp doanh | 0,4% | 0,01% |
| Liên doanh | 21,4% | 37,44% |
| Mua cổ phần | 0,9% | 4,35% |
| Mua lại | 0,4% | 0,09% |
| Tổng | 100% | 100% |

*Nguồn: Vũ Thị Minh Ngọc, 2016.*

Xét về hình thức sở hữu của công ty mẹ ở Việt Nam, theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch Đầu tư, trong năm 2014 có 12,5% số dự án đầu tư của các nhà đầu tư Việt Nam là nhà đầu tư cá nhân, các doanh nghiệp tư nhân chiếm 76% số dự án, các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước chiếm 11,5%. Trong đó, doanh nghiệp tư nhân (như Hoàng Anh Gia Lai, FPT, Tập đoàn Hoa Sen,….) nắm giữ hơn 80% giá trị vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam. Doanh nghiệp nhà nước đầu tư chủ yếu trong các lĩnh vực như khai khoáng, thủy điện, thăm dò dầu khí chiếm 18,8% trong tổng giá trị đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam. Các nhà đầu tư cá nhân chiếm khoảng 0,2% giá trị vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

*4.1.3. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam theo lĩnh vực*

 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam gồm cả ba lĩnh vực, công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, trong đó ngành công nghiệp có số vốn đầu tư của Việt Nam nhiều nhất. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 12 năm 2015, vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp là 12.284.405.503USD (chiếm 59,7% trong tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam) vốn đầu tư vào nông nghiệp là 3.207.608.766USD (chiếm 15,6% trong tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam), vốn đầu tư vào dịch vụ là 5.061.374.021 USD (chiếm 24,7% trong tổng vốn đầu tư).

Xét về số dự án đầu tư, Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 12 năm 2015 số dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp là 321 (chiếm 30,6%) dự án, số dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp là 126 (chiếm 12%) dự án và dịch vụ là 519 dự án (57,4%). Sở dĩ Việt Nam đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ nhiều nhất do lĩnh vực này đòi hỏi số vốn đầu tư thấp, khả năng quay vòng vốn nhanh, đem lại hiệu quả cao cho hoạt động kinh doanh.

*\* Về lĩnh vực công nghiệp*

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp của Việt Nam có 321 dự án với số vốn đầu tư đạt 12.284.405.503USD (chiếm 30,6% về số dự án và 59,7% về số vốn).

 Trong lĩnh vực công nghiệp, Việt Nam thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài nhiều nhất là khai khoáng. Công nghiệp dầu khí như thăm dò, hợp tác khai thác và xây dựng cơ sở hạ tầng là ngành đầu tư mang tính chiến lược của nước ta, nhằm bổ sung thêm nguồn dầu thô cho Việt Nam, giúp Việt Nam tự chủ được vấn đề năng lượng, không phụ thuộc vào nhập khẩu xăng dầu.

 Một lĩnh vực nữa mà Việt Nam đầu tư ra nước ngoài với số vốn lớn trong lĩnh vực công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước. Các dự án đầu tư thực về sản xuất, phân phối điện thực hiện ở Lào và Campuchia và bắt đầu thực hiện đầu tư vào năm 2005 ở nước Lào

 Đối với lĩnh vực xây dựng, Việt Nam đầu tư chủ yếu sang các nước như Lào, Campuchia, Myanmar, đa số do các công ty tư nhân, công ty cổ phần thực hiện đầu tư nên số vốn đầu tư nhỏ. Có một số dự án xây dựng ở các nước phát triển như dự án xây dựng khu căn hộ cao cấp ở Cộng hòa Séc, hay khu thương mại và căn hộ cho thuê ở Hòa Kỳ, tuy nhiên vốn đầu tư rất nhỏ, bởi sự đòi hỏi về kỹ thuật cũng như vốn vào lĩnh vực này rất cao mà doanh nghiệp Việt Nam không dễ gì đáp ứng được

 *\* Về lĩnh vực nông nghiệp*

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam vào lĩnh vực nông nghiệp chiếm 12% về số dự án và 15,6% về vốn đầu tư so với tổng số dự án cũng như vốn đầu tư vào các lĩnh vực. Dự án đầu tư vào nông nghiệp được cấp phép đầu tiên vào năm 1991, Việt Nam thực hiện đầu tư ở Nga với số vốn 4 triệu USD. Ba năm sau, năm 1994, Việt Nam đầu tư vào Lào với mục đích sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và vật liệu xây dựng. Đến năm 1999, Việt Nam mới có thêm 1 dự án đầu tư sang Campuchia bằng hình thức liên doanh vào lĩnh vực sản xuất bột mỳ. Từ năm 2002 đến 2015 thì năm nào Việt Nam cũng có dự án đầu tư được cấp phép vào lĩnh vực nông nghiệp.

 **\*** *Về dịch vụ*

Đây là lĩnh vực chiếm nhiều số dự án nhất (57,4%) nhưng số vốn đầu tư chỉ chiếm 24,7% so với tổng số dự án và số vốn đầu tư vào các lĩnh vực. Lĩnh vực dịch vụ được các nhà đầu tư Việt Nam lựa chọn đầu tư ra nước ngoài đầu tiên (bắt đầu từ năm 1989) ở nước Nhật. Dự án đầu tư lớn nhất với số vốn đạt 1 tỷ USD do Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf đầu tư với mục đích xây dựng sân golf 36 lỗ, khu biệt thự, căn hộ cao cấp tại Lào. Trong thời gian đầu, hoạt động đầu tư ra nước ngoài chủ yếu là lĩnh vực vận tải kho bãi, sau đó là dịch vụ bán buôn bán lẻ, hoạt động khoa học chuyên môn rồi đầu tư sang các ngành dịch vụ khác.

*4.1.4. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam theo địa điểm đầu tư*

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết tháng 12 năm 2015, Việt Nam đã đầu tư sang 70 quốc gia và vùng lãnh thổ, thuộc cả 5 châu lục: Châu Á, Châu Mỹ, Châu Âu, Châu Phi và Châu Úc.

 Châu Á là nơi Việt Nam lựa chọn đầu tư nhiều nhất (chiếm 68,7% về số dự án và 53,8% về số vốn trong tổng số dự án và tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam). Tiếp theo là Châu Mỹ (số dự án đầu tư ở Châu Á gấp 4 lần so với số dự án ở Châu Mỹ, số vốn đầu tư ở Châu Á gấp 2,7 lần so với số vốn đầu tư ở Châu Mỹ). Châu Úc là nơi mà Việt Nam ít lựa chọn đầu tư nhất (chỉ chiếm 2,2% về số dự án và 1,1% về số vốn đầu tư so với tổng số dự án và số vốn đầu tư của Việt Nam).

 \* *Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam vào Châu Á*

Theo Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến hết năm 2015, có 720 số dự án và 11.076 triệu USD mà Việt Nam đầu tư vào 26 quốc gia thuộc Châu Á.

Lào là quốc gia mà Việt Nam đầu tư trực tiếp nhiều nhất không chỉ bởi thế mạnh về đất đai, tài nguyên thiên nhiên, lao động giá rẻ mà Lào còn là nước láng giềng với Việt Nam có quan hệ hợp tác kinh tế với Việt Nam từ rất lâu. Việt Nam coi đầu tư sang Lào là hợp tác quan trọng và mang tính chiến lược lâu dài, do đó, Chính phủ Việt Nam luôn tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư tại Lào có hiệu quả.

 Campuchia là nước đứng thứ hai cả về số dự án và vốn đầu tư với 179 dự án và 3669 triệu USD. Malaysia có số dự án mà Việt Nam đầu tư vào không nhiều (chỉ 12 dự án) song số vốn đầu tư lớn, đứng thứ ba (chỉ sau Lào và Campuchia). Đầu tư của Việt Nam tại Malaysia vào cả ba lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Nhật Bản là quốc gia phát triển, song Việt Nam đầu tư vào với 35 dự án (nhiều thứ 5 trong số 26 nước Châu Á mà Việt Nam thực hiện đầu tư). Các dự án đầu tư vào Nhật Bản đa số do doanh nghiệp tư nhân thực hiện đầu tư thuộc lĩnh vực dịch vụ với số vốn đầu tư rất nhỏ (chỉ vài trăm nghìn USD). Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Macao, Ấn Độ, Brunei đều là những nước phát triển hơn Việt Nam rất nhiều, các dự án đầu tư của Việt Nam vào những quốc gia này đều thuộc lĩnh vực dịch vụ với số vốn đầu tư nhỏ. Đầu tư vào Trung Quốc với 15 dự án, Việt Nam tập trung vào cả lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp, số vốn đầu tư nhỏ.

 *\* Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam vào Châu Mỹ*

Đứng sau Châu Á là Châu Mỹ, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam vào Châu Mỹ chiếm 17% về số dự án và 19,6% về số vốn đầu tư trong tổng số dự án và số vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam vào các châu lục.

Xét về số dự án thì Hoa Kỳ là quốc gia chiếm nhiều dự án nhất mà Việt Nam thực hiện đầu tư (với 147 dự án đầu tư). Xét về số vốn đầu tư, Venezuela và Peru là hai nước Việt Nam mới thực hiện đầu tư trong những năm gần đây với số dự án ít song số vốn đầu tư lớn, chủ yếu lĩnh vực khai khoáng, cụ thể là dầu mỏ.

 Ở đảo Virgin, Việt Nam thực hiện đầu tư bắt đầu từ năm 2007, đa số do doanh nghiệp tư nhân thực hiện. Haiti có hai dự án đầu tư của Việt Nam với số vốn lớn là 59,8 triệu USD. Nguyên nhân là do có dự án đầu tư của Tập đoàn Viettel vào năm 2010 với số vốn 59 triệu USD.

 Cuba là quốc gia đã có mối quan hệ khăng khít với Việt Nam từ rất lâu, song cho đến nay mới chỉ có hai dự án đầu tư của Việt Nam vào Cuba, đều do Tổng Công ty thăm dò và khai thác dầu khí thực hiện đầu tư với 1 dự án có số vốn 44,5 triệu USD, 1 dự án còn lại có số vốn 18,9 triệu USD.

 Việt Nam còn đầu tư vào các nước khác thuộc Châu Mỹ như Canada, Braxin, Samoa với số vốn nhỏ và đều do doanh nghiệp tư nhân thực hiện đầu tư.

 *\* Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam vào Châu Âu*

Châu Âu đứng vị trí thứ ba (sau Châu Á và Châu Mỹ) về số dự án và số vốn đầu tư mà Việt Nam thực hiện đầu tư.

Các dự án đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam vào khu vực Châu Âu có số vốn nhiều nhất ở Liên bang Nga, số dự án nhiều nhất ở Đức. Kazashtan và Uzbekistan là hai quốc gia có ít dự án đầu tư song số vốn đầu tư lớn.

 Ở Đức, các dự án đầu tư của Việt Nam bắt đầu từ năm 2001 và tập trung chủ yếu vào lĩnh vực dịch vụ với số vốn đầu tư nhỏ. Dự án có số vốn đầu tư lớn nhất ở Đức là dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam với số vốn 65,5 triệu USD, được cấp phép đầu tư vào năm 2012.

 Kazashtan và Uzbekistan là hai quốc gia nhận đươc số dự án đầu tư của Việt Nam ít song số vốn lớn là do các dự án đầu tư chủ yếu nằm trong lĩnh vực khai khoáng. Kazashtan có 1 dự án đầu tư của Tập đoàn dầu khí Việt Nam với số vốn 24,2 triệu USD vào năm 2015, Uzbekistan có hai dự án đầu tư cũng của Tập đoàn dầu khí Việt Nam với số vốn đầu tư 49 triệu USD.

 *\* Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam vào Châu Phi*

Việt Nam đầu tư vào khu vực Châu Phi từ năm 2002, cho đến nay có 33 dự án với số vốn 2.597 triệu USD (bảng 4.7) đầu tư vào Châu Phi.

**Bảng 4.8. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam vào Châu Phi giai đoạn 1989-2015.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Số dự án** | **Số vốn đầu tư** (triệu USD) | **Quốc gia** | **Số dự án** | **Số vốn đầu tư** (triệu USD) |
| Tanzania | 3 | 355,5 | Mozambique | 3 | 345,8 |
| Cameroon | 4 | 273,06 | Burundi | 2 | 170,005 |
| Madagascar | 1 | 117,36 | Tuynidi | 2 | 36,34 |
| Angieri | 1 | 1261,5 | Công gô | 3 | 19,93 |
| Ghana | 2 | 7,3 | Angola | 8 | 7,11 |
| Nam phi | 2 | 1,66 | Mauritius | 3 | 1,22 |

 *Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*

*\* Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam vào Châu Úc*

Châu Úc là khu vực mà Việt Nam có số dự án và số vốn đầu tư vào ít nhất trong số các châu lục. Có hai quốc gia mà Việt Nam đầu tư vào khu vực này đó là Australia và New Zealand. Việt Nam đầu tư vào Australia cả ba lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, đều do doanh nghiệp tư nhân thực hiện đầu tư. Ở New Zealand, Việt Nam đầu tư 2 dự án, trong đó có 1 dự án xây dựng nhà máy chế biến sữa nguyên liệu sữa chất lượng cao của Công ty sữa Việt Nam với số vốn 11,7 triệu USD, dự án còn lại có số vốn rất nhỏ (0,26 triệu USD) vào lĩnh vực dịch vụ.

 *4.1.4. Một số nhận xét về thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam*

4.1.4.1. Ưu điểm

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam trong thời gian qua đã thu được những kết quả đáng kể:

*Thứ nhất,* hệ thống luật pháp, chính sách về hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài dần được hoàn thiện, tạo khuôn khổ pháp lý cho hoạt động đầu tư.

*Thứ hai,* các ngân hàng, bảo hiểm thực hiện đầu tư ra nước ngoài bắt đầu từ năm 2008 không chỉ có ích cho các ngân hàng mà còn hỗ trợ rất lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam khi thực hiện đầu tư tại quốc gia mà ngân hàng, bảo hiểm có mặt.

*Thứ ba,* năng lực cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế đã được nâng cao hơn thông qua số dự án và số vốn đầu tư ngày càng tăng, đồng thời hình ảnh đất nước Việt Nam với thiên nhiên và con người được các quốc gia trên thế giới biết đến nhiều hơn.

*Thứ tư,* Việt Nam đã biết chọn lựa những lĩnh vực vốn là thể mạnh của mình để đầu tư ở nước ngoài như hàng dệt may, giày dép, nông sản, chế biến thực phẩm…điều này khắc phục được sự kém thế về vốn, công nghệ, kinh nghiệm so với các nước khác.

*Thứ năm,* Việt Nam đã chọn lựa địa điểm đầu tư rất hợp lý như Lào, Campuchia, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản bởi đây là những quốc gia có mối quan hệ khăng khít với Việt Nam, các nhà đầu tư nắm rõ những đặc thù của các quốc gia này nên rất thuận lợi cho các doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư.

4.1.4.2. Hạn chế

 Mặc dù đạt được những thành công nhất định, song hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam vẫn còn một số hạn chế:

 *Thứ nhất,* công tác quản lý các dự án đầu tư ra nước ngoài gặp nhiều khó khăn do các doanh nghiệp chưa thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ cho cơ quan nhà nước, đồng thời khâu kiểm tra giám sát doanh nghiệp của cơ quan nhà nước chưa thực hiện nghiêm túc.

 *Thứ hai,* số dự án và quy mô đầu tư nhỏ.

 *Thứ ba,* Việt Nam chưa có chính sách về bảo hộ đầu tư cho các doanh nghiệp. *Thứ tư,* thủ tục, trình tự cấp phép đầu tư còn rườm rà, gây cản trở cho doanh nghiệp.

 *Thứ năm,* các chính sách ưu đãi đầu tư chưa được ban hành đồng bộ.

Có những hạn chế trên do các nguyên nhân sau:

 *Thứ nhất,* Việt Nam cho đến nay vẫn coi trọng thu hút dòng đầu tư vào trong nước mà chưa chú ý đến dòng đầu tư ra nước ngoài. Đây là quan niệm thiếu tầm nhìn chiến lược mà chưa thấy được lợi ích của đầu tư ra nước ngoài mang lại cho nền kinh tế.

 *Thứ hai,* còn nhiều quốc gia mà Việt Nam chưa có quan hệ thương mại-đầu tư song phương theo các tiêu chuẩn, nguyên tắc và thông lệ hiện hành. Chưa kể có những quốc gia Việt Nam đã thực hiện đầu tư song chưa ký kết các Hiệp định bảo hộ đầu tư và hiệp định tránh đánh thuế hai lần.

 *Thứ ba,* Việt Nam chưa có một “kênh” đưa ra các thông tin thị trường, thông tin đối tác, môi trường đầu tư tại nước nhận đầu tư, các dịch vụ hỗ trợ tư pháp về đăng ký và xử lý tranh chấp trong kinh doanh,…

**4.2. Các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam**

 Trong mục 1.3 của luận án có đề cập đến phạm vi nghiên cứu, theo đó, luận án đi nghiên cứu các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ở nước đi đầu tư (hay ở Việt Nam) mà không đề cập đến các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam ở nước nhận đầu tư (nhân tố kéo). Do vậy, trong phần này, luận án đi phân tích các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam ở nước đi đầu tư (hay ở Việt Nam).

*4.2.1. Phân tích định tính các nhân tố thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam*

 Nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam gồm bốn nhóm: Điều kiện thị trường và thương mại, chính sách của chính phủ, chi phí sản xuất và điều kiện kinh doanh.

4.2.1.1. Điều kiện thị trường và thương mại

Nhân tố liên quan đến điều kiện thị trường đó là sự hạn chế về quy mô thị trường hay cấu trúc thị trường. Những quốc gia có quy mô thị trường nhỏ sẽ tìm kiếm đầu tư ở những nước có thị trường rộng lớn hơn. Việt Nam mặc dù là nước có dân số đông song GDP bình quân đầu người thấp. Sự mở rộng đầu tư của Việt Nam sang thị trường khác sẽ giúp Việt Nam có cơ hội tăng trưởng thêm thị trường.

GDP bình quân đầu người của Việt Nam thấp và tăng chậm, trong khi của Hàn Quốc, Malaysia, Trung Quốc tăng nhanh, theo đó, năm 1998, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 360,6 USD, Hàn Quốc là 8133,7USD, Malaysia là 3227,8USD, Trung Quốc là 825,5USD thì đến năm 2014, GDP bình quân đầu người của Việt Nam tăng đến 2052,3USD, Hàn Quốc là 27970,5USD, Malaysia là 11307USD, Trung Quốc 7590USD. Quy mô thị trường nhỏ thúc đẩy Việt Nam tìm kiếm thị trường rộng lớn hơn, hay thúc đẩy dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

Nhân tố liên quan đến thương mại là kim ngạch xuất khẩu có tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Xuất khẩu của Việt Nam từ năm 1999 đến năm 2015 tăng dần qua các năm (riêng năm 2009 là có giảm hơn so với năm 2008, nguyên nhân bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu vào năm 2008). Theo Tổng cục Thống kê, xuất khẩu năm 1999 của Việt Nam đạt 11.541 triệu USD tăng lên 32.447 triệu USD vào năm 2005 (tăng 64% so với năm 1999). Năm 2015, xuất khẩu của Việt Nam đạt 162.017 triệu USD (tăng gấp 2,23 lần so với năm 2010). Sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước khác, giúp cho Việt Nam dễ dàng xâm nhập vào thị trường nước ngoài, tìm hiểu sự khác biệt về văn hóa kinh doanh, ngôn ngữ, luật pháp ở nước ngoài, từ đó thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Về các rào cản thương mại với các nước, Chính phủ Việt Nam đã tích cực chủ động trong việc đàm phán ký kết các Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư; Hiệp định thương mại và Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các quốc gia khác. Những việc làm này của Chính phủ là nhân tố quan trọng thúc đẩy Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. Bên cạnh đó, Chính phủ còn ký kết nhiều Hiệp định hợp tác song phương khác trên nhiều lĩnh vực nhằm tạo điều kiện cho hoạt động thương mại và đầu tư giữa Việt Nam với các nước trên thế giới. Việt Nam chủ trương tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế ngày càng được mở rộng. Việt Nam là thành viên quan trọng trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), tích cực thực hiện các cam kết khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), là thành viên tích cực của diễn đàn Châu Á Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn hơp tác Á-Âu (ASEM) và nhiều tổ chức quốc tế khác. Hợp tác kinh tế của Việt Nam với các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ ngày càng được củng cố và mở rộng vượt bậc. Tính đến năm 2015, Việt Nam đã ký kết mười một hiệp định thương mại tự do (FTA), bao gồm: ASEAN, ASEAN+ (Ấn Độ, Australia, Niu-di-lân, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc), Việt Nam – Chi lê, Việt Nam-Nhật Bản, Việt Nam-Hàn Quốc và Việt Nam-Liên minh Kinh tế Á-Âu (Bộ Ngoại giao, 2015). Sự chủ động của Chính phủ trong việc thiết lập các quan hệ kinh tế với các nước khác không chỉ tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp cận với thị trường mới để đầu tư mà còn giúp bảo vệ các nhà đầu tư Việt Nam ở nước ngoài.

4.2.1.2. Chính sách của Chính phủ về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam

 Chính sách của Chính phủ là nhân tố quan trọng tác động đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam bắt đầu từ năm 1989, song phải đến năm 1999 mới có quy định về hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Cho đến nay, các quy định liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đã qua một số lần điều chỉnh, song vẫn chưa thực sự tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài. Bảng 4.9 tổng hợp các văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

**Bảng 4.9. Văn bản pháp lý liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 1998-2015.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên văn bản** | **Năm ban hành** |
| 1 | Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ;quy định về quản lý ngoại hối | 1998 |
| 2 | Nghị định số 22/1999/NĐ-CP ‘về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam | 1999 |
| 3 | Thông tư số 01/2001/TT-NHNN về quản lý ngoại hối đối với đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam | 2001 |
| 4 | Thông tư số 97/2002/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài | 2002 |
| 5 | Luật Đầu tư 2005 | 2005 |
| 6 | Thông tư số 04/2005/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung khoản 6 mục III Thông tư số 01/2001/TT-NHNN ngày 19/1/2001 hướng dẫn về về quản lý ngoại hối đối với đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam | 2005 |
| 7 | Nghị định số 78/2006/NĐ-CP về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài | 2006 |
| 8 | Thông tư số 10/2006/TT-NHNN về hướng dẫn việc tổ chức tín dụng cho khách hàng vay để đầu tư trực tiếp ra nước ngoài | 2006 |
| 9 | Nghị định 121/2007/NĐ-CP về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí | 2007 |
| 10 | Nghị định 17/2009/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 121/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2007 quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí | 2009 |
| 11 | Thông tư số 11/2010/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài | 2010 |
| 12 | Thông tư số 104/2011/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư số 11/2010/TT-BTC hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ra nước ngoài | 2011 |
| 13 | Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước | 2011 |
| 14 | Thông tư số 36/2013/TT-NHNN quy định việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ để thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài | 2013 |
| 15 | Luật đầu tư năm 2014 | 2014 |
| 16 | Nghị định số 83/2015/NĐ-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài | 2015 |

 *Nguồn: Tổng hợp của tác giả.*

Các chính sách tác động đến đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam gồm: chính sách quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, chính sách thuế, chính sách thương mại, chính sách ngoại hối, chính sách tín dụng.

*\* Chính sách quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam*

Theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam thì Chính phủ Việt Nam có sự thay đổi quy định đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam vào các năm 1999, 2005, 2006, 2014 và 2015. Trong đó, năm 1999 có Nghị định số 22/1999/NĐ-CP về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam, năm 2005 có Luật đầu tư 2005, năm 2006 có Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đầu tư 2005 là Nghị định số 78/2006/NĐ-CP về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, năm 2014 là Luật đầu tư 2014 và năm 2015 có Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đầu tư 2014 là Nghị định số 83/2015/NĐ-CP quy định về đầu tư ra nước ngoài. Tương ứng với sự thay đổi về các văn bản pháp luật trên, dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam cũng thay đổi theo giai đoạn.

- Giai đoạn 1989-1998: thời kỳ này chưa có bất kỳ quy định nào về hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nên khi có doanh nghiệp đăng ký cấp phép đầu tư ra nước ngoài sẽ khiến các cơ quan quản lý lúng túng, dẫn đến chậm trễ trong việc cấp phép dự án đầu tư, gây nản lòng cho các doanh nghiệp có mong muốn đầu tư ra nước ngoài.

- Giai đoạn 1999-2005: so với giai đoạn 1989-1998, giai đoạn này, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam mới bắt đầu được quy định trong Nghị định số 22/1999/NĐ-CP, song các quy định này khá chặt chẽ khiến cho việc đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp gặp không ít khó khăn. Ví dụ, điều kiện để có thể đầu tư ra nước ngoài thì dự án phải có tính khả thi, có năng lực tài chính đáp ứng yêu cầu đầu tư ra nước ngoài. Những quy định như vậy chưa rõ ràng bởi tiêu chí nào để biết dự án có khả thi hay không? Đối với năng lực tài chính đối với các dự án khác nhau thì khác nhau, vậy năng lực tài chính ở đây chính xác là thế nào? Điều này đã khiến cho việc thực thi hoạt động đầu tư của các cơ quan nhà nước lúng túng, gây cản trở cho doanh nghiệp. Hoặc quy định trong hồ sơ đầu tư có yêu cầu phải có văn bản cho phép đầu tư do cơ quan thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư cấp, trong khi ở một số nước tiếp nhận đầu tư yêu cầu phải có quyết định chấp nhận đầu tư của nước đi đầu tư.

- Giai đoạn 2006-2014: so với giai đoạn trước, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được Chính phủ quan tâm hơn thông qua việc đưa hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài vào luật. Giai đoạn này, Luật đầu tư 2005 có hiệu lực và Nghị định số 78/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật đầu tư 2005 là bước ngoặt trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bởi các quy định rõ ràng, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư hơn so với giai đoạn trước, đồng thời dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong giai đoạn này đã tăng đáng kể hơn so với giai đoạn trước. Sự thay đổi các quy định về hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của giai đoạn này được thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, về chủ thể đầu tư, nếu như Nghị định số 22/1999/NĐ-CP chỉ cho phép các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thì Nghị định số 78/2006/NĐ-CP đã mở rộng hơn, không chỉ các doanh nghiệp Việt Nam mà còn cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam, cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thể thao và các cơ sở dịch vụ khác có hoạt động đầu tư sinh lợi, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam.

Thứ hai, về lĩnh vực đầu tư, giai đoạn trước, Chính phủ không cho phép doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, ở giai đoạn này, đến năm 2006, trong Nghị định số 78/2006/NĐ-CP Chính phủ đã cho phép các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, tài chính, tín dụng, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông.

Thứ ba, về các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. So với giai đoạn trước, trong giai đoạn này, các thủ tục hành chính được thay đổi theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài, được thể hiện ở những điểm sau:

(i) Về cấp phép đầu tư: Nếu như trong Nghị định số 22/1999/NĐ-CP quy định hồ sơ gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản cho phép do cơ quan có thẩm quyền cấp thì đến Nghị định 78/2006/NĐ-CP yêu cầu này đã bị bãi bỏ, điều này giải tỏa một phần khó khăn cho nhà đầu tư bởi khi chưa được chấp thuận từ chính nước mình thì nhà đầu tư rất khó lấy được giấy cho phép ở nước nhận đầu tư.

(ii) Về thẩm quyền cấp phép đầu tư: Việt Nam quy định thẩm quyền cấp phép đầu tư căn cứ vào quy mô vốn đầu tư. Giai đoạn trước (1999-2005), quy mô vốn dự án trên 1 triệu USD thì do Thủ tướng cấp phép đầu tư, giai đoạn này (2006-2014), Thủ tướng cấp phép đầu tư với dự án từ 150 tỷ VNĐ (7,5 triệu USD với tỷ giá 1USD=20.000VNĐ) trở lên đối với đối tượng đầu tư là doanh nghiệp sử dụng vốn nhà nước và 300 tỷ VNĐ (15 triệu USD) với đối tượng đầu tư là các thành phần kinh tế không sử dụng vốn nhà nước. Với mỗi dự án đầu tư, khi trải qua nhiều cấp thẩm định đầu tư thì thời gian cấp phép đầu tư sẽ lâu hơn. Về thời gian cấp phép, đến năm 2015, Nghị định số 83/2015/NĐ-CP đã rút thời gian cấp phép từ 30 ngày xuống còn 15 ngày (đối với dự án không phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận), theo đó, sau 15 ngày, kể từ khi tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp tài khoản tạm thời cho nhà đầu tư để truy cập.

 \* *Về chính sách ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam*

Chính sách quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam ngày càng chặt chẽ hơn, khiến cho doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài gặp nhiều khó khăn. Trước năm 2015, việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài giống như các thành phần doanh nghiệp khác, doanh nghiệp đầu tư phải chấp hành theo Pháp luật liên quan đến ngoại hối. Nhưng từ năm 2015 trở đi, Nghị định số 83/2015/NĐ-CP quy định rõ hạn mức chuyển ngoại tệ không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài. Việc quy định hạn mức chuyển ngoại tệ một mặt giúp cho nhà nước không bị thất thoát nguồn thu ngoại tệ, song mặt khác các dự án khó được giải ngân vốn, làm dự án đầu tư kém hiệu quả hơn.

\* *Về chính sách thuế đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam*

Các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài mặc dù đầu tư ra nước ngoài gặp nhiều khó khăn nhất là trong giai đoạn đầu của dự án đầu tư song cho đến nay không nhận được sự ưu ái nào hơn so với các doanh nghiệp khác ở trong nước và phải chấp hành theo Luật thuế của Việt Nam. Nghị định số 78/2006/NĐ-CP có quy định rõ các doanh nghiệp dù trong lĩnh vực ưu đãi đầu tư vẫn phải nộp thuế như với các dự án đầu tư trong nước trong cùng lĩnh vực đầu tư.

\* *Chính sách thương mại đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam*

Mặc dù, hoạt động thương mại của Việt Nam ngày càng phát triển hơn, song chính sách thương mại đối với đầu tư trực tiếp ra nước ngoài không có sự thay đổi đáng kể nào nên không tác động lớn đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam.

I\* *Chính sách tín dụng đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam*

Tín dụng luôn là vấn đề cấp thiết không chỉ riêng đối với các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài mà còn đối với hầu hết các dự án đầu tư cả ở trong nước. Khi tiếp cận với nguồn tín dụng dễ dàng và ưu đãi tín dụng được nhiều thì dự án thực hiện sẽ đạt hiệu quả cao hơn. Nhìn chung, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam không nhận được sự ưu ái nào về tín dụng của Chính phủ. Những dự án được ưu đãi về tính dụng phải nằm trong lĩnh vực: sản xuất điện năng, khai thác muối mỏ, các dự án thăm dò và khai thác dầu khí, các dự án đầu tư tại các tỉnh của Lào, Campuchia có biên giới với Việt Nam theo bản thỏa thuận ký giữa Chính phủ ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia.

*\* Chính sách hỗ trợ hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam*

Từ năm 2006, hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam nhận được nhiều sự quan tâm, hỗ trợ và ưu đãi của nhà nước, đặc biệt là sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án *“Thúc đẩy đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài”* năm 2009. Tuy nhiên, sự hỗ trợ của Chính phủ chỉ được áp dụng cho một số đối tượng nhất định (các dự án đầu tư vào năng lượng, sản xuất điện năng, khai thác tài nguyên thiên nhiên, các dự án thăm dò và khai thác dầu khí, lĩnh vực trồng cây công nghiệp).

Một hình thức hỗ trợ hoạt động đầu tư ra nước ngoài cần kể đến là hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài. Việt Nam đã có nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài được tiến hành, tập trung chủ yếu vào các địa bàn đầu tư lân cận là Lào, Campuchia và Myanmar, bắt đầu mở rộng sang một số thị trường như Nga, Úc, một số nước Châu Phi. Tuy nhiên, tùy theo quan điểm quản lý đối với đầu tư ra nước ngoài trong từng thời kỳ, mục tiêu của việc xúc tiến đầu tư ra nước ngoài cũng có sự thay đổi.

4.2.1.3. Chi phí sản xuất

 Sự khan hiếm nguồn lực hay các yếu tố đầu vào trong nước sẽ khiến cho chi phí sản xuất tăng cao, thúc đẩy doanh nghịp đầu tư ra nước ngoài để tìm kiếm được nguồn lực với chi phí sản xuất rẻ hơn.

Tình trạng nhập nguyên, nhiên vật liệu của Việt Nam ngày càng gia tăng, hay nguyên nhiên vật liệu ngày càng khan hiếm. Theo số liệu của Tổng Cục Thống kê, năm 1998, Việt Nam nhập 7010,8 triệu USD nguyên, nhiên vật liệu, đến năm 2014 con số này tăng lên đến 79247,1 triệu USD (gấp 11,8 lần so với năm 1998). Chính sự khan hiếm nguyên, nhiên vật liệu này đã thúc đẩy dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam.

 Một nhân tố nữa liên quan đến chi phí sản xuất đó là chi phí cho cơ sở hạ tầng. Nếu như sự sẵn có của cơ sở hạ tầng càng thấp thì chi phí cho cơ sở hạ tầng càng cao, điều này thúc đẩy dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Khả năng sản xuất điện của các nhà máy được thể hiện bằng tiêu thụ điện bình quân đầu người là nhân tố đại diện cho cơ sở hạ tầng. Hình 4.7 biểu thị khả năng sản xuất điện của Việt Nam so với các quốc gia khác.

 Cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn kém so với các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan. Theo số liệu của World Bank, năm 1998, số điện bình quân đầu người của Việt Nam là 241,172KWh, Trung Quốc là 870,617KWh, Hàn Quốc là 4436,174KWh, Malaysia là 2497,838KWh, Thái Lan là 1366,492KWh, đến năm 2013, của Việt Nam là 1305KWh, Trung Quốc là 3762KWh, Hàn Quốc là 10427,88KWh, Malaysia là 4511,97KWh, Thái Lan là 2470,77KWh.

4.2.1.4. Điều kiện kinh doanh

 Các nhân tố điều kiện kinh doanh thúc đẩy dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam là khoa học công nghệ và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước.

 Một trong những nhân tố thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của doanh nghiệp ở các nước đang phát triển là bù đắp lại bất lợi thế cạnh tranh về công nghệ, thương hiệu sản phẩm và kiến thức quản lý trong khi phải cạnh tranh với các công ty đa quốc gia ở các nước phát triển (Child, Rodrigues, 2005; Luo, Tung, 2007); Rugman, Li, 2007). Để thể hiện sự phát triển khoa học công nghệ, luận án sử dụng chỉ tiêu bằng phát minh sáng chế được ứng dụng và các bài tạp chí về khoa học công nghệ.

Số bài tạp chí về khoa học và công nghệ của Việt Nam là ít hơn so với các nước khác và tăng chậm qua các năm. Theo World Bank, năm 2013, số bài tạp chí về khoa học và công nghệ của Việt Nam tăng 267 bài so với năm 2012, trong khi Trung Quốc là 29397 bài; Indonesia là 936 bài; Malaysia là 1989 bài và Indonesia là 266 bài. Chính sự kém phát triển về khoa học công nghệ là một bất lợi thế cạnh tranh của Việt Nam, do vậy để bù đắp bất lợi này Việt Nam đầu tư ra nước ngoài dưới hình thức liên doanh để học hỏi được công nghệ hiện đại của nước ngoài.

Bên cạnh số bài tạp chí về khoa học và công nghệ, số bằng sáng chế được ứng dụng của Việt Nam ít hơn rất nhiều so với các nước khác. Theo World Bank, năm 1998, số bằng sáng chế được ứng dụng của Việt Nam chỉ có 2 con số là 25 bằng, trong khi ở Trung Quốc đã có đến 5 con số là 13751 bằng, Hàn Quốc là 50596 bằng và Malaysia là 193, còn Thái Lan là 479 bằng sáng chế. Sang đến năm 2014, Trung Quốc đã tăng lên đến 801135 bằng sáng chế, Hàn Quốc là 164073 bằng, Malaysia là 1352 bằng sáng chế, Thái Lan là 1006 bằng, còn Việt Nam mới chỉ dừng lại ở ba con số là 487 bằng sáng chế. Điều này cho thấy sự tụt hậu của Việt Nam so với các nước khác về khoa học công nghệ, khiến cho Việt Nam đầu tư ra nước ngoài để bù đắp bất lợi thế cạnh tranh này.

 Một nhân tố nữa liên quan đến điều kiện kinh doanh là đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước. Theo Tổng cục Thống kê, năm 1999 số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước của Việt Nam là 22.971 triệu USD, tăng lên đến 51.102 triệu USD vào năm 2005 (gấp 2,2 lần so với năm 1999), năm 2010 số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước là 214.506 triệu USD (tăng 76% so với năm 2005). Sự gia tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước giúp cho Việt Nam cải thiện công nghệ và nâng cao được khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, đẩy doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

*4.2.2. Kết quả nghiên cứu định lượng các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam*

Các chuỗi số liệu được sử dụng trong phần này là số liệu hàng quý trong giai đoạn 1999 – 2015 với 66 quan sát.

|  |
| --- |
| **Bảng 4.8. Kết quả mô hình ước lượng về các nhân tố chính ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài** |
| Biến giải thích | Hệ số ước lượng | Sai số  |   Thống kê t | P-value.   |
| D(LNIFDI) | 2.246836 | 1.174606 | 1.912842 | 0.0611 |
| D(LNGDP) | -3.481452 | 3.039511 | -1.145399 | 0.2571 |
| D(LNEX) | -3.188375 | 4.591340 | -0.694432 | 0.4904 |
| D(LNREER) | -3.191029 | 13.65085 | -0.233760 | 0.8161 |
| D2007\*D(LNREER) | -12.32696 | 16.21578 | -0.760183 | 0.4505 |
| D2007\*D(LNEX) | 2.794473 | 5.222911 | 0.535041 | 0.5948 |
| D2007\*D(LNGDP) | 4.337241 | 3.297604 | 1.315270 | 0.1940 |
| D2007\*D(LNIFDI) | -1.798758 | 1.275328 | -1.410427 | 0.1641 |
| C | 0.090280 | 0.288454 | 0.312979 | 0.7555 |
| R-squared | 0.208594 |     Mean dependent var | 0.086289 |
| Adjusted R-squared | 0.091349 |     S.D. dependent var | 1.803747 |
| S.E. of regression | 1.719390 |     Akaike info criterion | 4.053379 |
| Sum squared resid | 159.6402 |     Schwarz criterion | 4.359542 |
| Log likelihood | -118.6815 |     Hannan-Quinn criter. | 4.173795 |
| F-statistic | 1.779124 |     Durbin-Watson stat | 2.558229 |
| Prob(F-statistic) | 0.101592 |  |  |  |
| ***Chú ý***: Mô hình được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất đối với dữ liệu quý từ 1999Q1 tới 2015Q4. Biến phụ thuộc là LNOFDI. \*\* p<0.01, \* p<0.05, + p<0.1 |

Khi xem xét cụ thể tác động của từng nhân tố chính trong mô hình đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, tác giả nhận thậy rằng trong khi tăng trưởng kinh tế có một tác động không có ý nghĩa thống kê, đầu tư trực tiếp tới Việt Nam gia tăng giúp cho đầu tư trực tiếp ra bên ngoài cũng gia tăng. Cụ thể, khi đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1% sẽ giúp cho đầu tư ra bên ngoài của Việt Nam cũng gia tăng một lượng đáng kể là 2,24% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Thêm nữa, không như như kỳ vọng là xuất khẩu là một trong những nhân tố có thể ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra bên ngoài của Việt Nam.

Cuối cùng, các biến khác như tỷ giá thực có tác động tích cực hỗ trợ cho hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, nhưng hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê. Việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới là một bước ngoặt rất quan trọng đối với nền kinh tế trong giai đoạn này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tất cả các hệ số ước lượng tương tác đều không có ý nghĩa thống kê. Điều này hàm ý rằng việc nền kinh tế gia nhập WTO không tác động đến đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam.

**Chương 5**

**HÀM Ý CHÍNH SÁCH VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM**

**5.1. Quan điểm định hướng của Việt Nam trong thời gian tới về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài**

*5.1.1. Bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước ảnh hưởng tới đầu tư trực tiếp ra nước ngoài*

*5.1.2. Định hướng của Việt Nam trong thời gian tới về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài*

 Hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong thời gian tới cần có định hướng như sau:

 Thứ nhất, về địa bàn đầu tư: Việt Nam cần tiếp tục khai thác và phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế Việt Nam trong đầu tư vào các thị trường truyền thống như Lào, Campuchia, các nước trong khu vực, Liên Bang Nga..., từng bước mở rộng đầu tư sang các nước và thị trường mới như Mỹ La Tinh, Đông Âu, châu Phi dựa trên cơ sở lợi thế so sánh và thực lực của các thành phần kinh tế Việt Nam.

Thứ hai, về lĩnh vực ưu tiên đầu tư ra nước ngoài: Việt Nam cần hỗ trợ các dự án đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực năng lượng, sản xuất điện năng, khai thác tài nguyên thiên nhiên, trong đó đặc biệt chú trọng các lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí và khoáng sản khác, lĩnh vực trồng cây công nghiệp.

Khuyến khích và hỗ trợ các dự án đầu tư ra nước ngoài với mục tiêu tìm kiếm tài sản chiến lược là công nghệ hiện đại bởi công nghệ hiện đại sẽ giúp Việt Nam tăng trưởng nhanh và bền vững.

 Thứ ba, về hoạt động xúc tiến đầu tư: Công tác xúc tiến đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam cần tập trung, có trọng điểm, tránh dàn trải, đều đặn kém hiệu quả, tránh các hoạt động phô trương không cần thiết, có mục tiêu cụ thể gắn liền với định hướng quản lý đầu tư ra nước ngoài trong từng thời kỳ.

**5.2. Hàm ý chính sách về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài**

*5.2.1. Đổi mới tư duy đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài*

\* Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đóng góp cho tăng trưởng kinh tế

Nghiên cứu của Mai (2015) cho thấy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam dẫn đến tăng trưởng kinh tế, bởi các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường, quy mô sản xuất, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, có được doanh thu cao hơn, đồng thời tạo ra được nguồn sản xuất đầu vào cho sản phẩm trong nước, nhất là đối với những doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài khai thác dầu mỏ.

Như vậy, các nghiên cứu đã chứng minh được đóng góp của đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế, do đó, Chính phủ Việt Nam rất cần thúc đẩy dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

\* Việt Nam cần có chiến lược dài hạn đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

Xây dựng chiến lược dài hạn là việc làm cần thiết đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Chiến lược dài hạn của Chính phủ cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài, đảm bảo được những vấn đề sau:

- Kế hoạch chiến lược xây dựng được lộ trình trong từng giai đoạn nhất định, đảm bảo cho các nhà đầu tư yên tâm kinh doanh lâu dài.

- Từng bước gỡ bỏ các rào cản đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài về thủ tục hành chính, vốn, ngoại hối, thuế.

- Xây dựng kế hoạch chiến lược dựa trên lợi thế so sánh của Việt Nam với mục tiêu tìm kiếm tài sản chiến lược, tìm kiếm thị trường và tìm kiếm hiệu quả đầu tư.

- Xây dựng chiến lược phải đồng bộ với các giải pháp khác về xuất khẩu, tín dụng, tài chính.

\* Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài giúp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

\* Quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài dựa trên nhu cầu của doanh nghiệp

Hiện nay, các chính sách liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được xây dựng dựa trên mục tiêu vĩ mô của quốc gia như tích lũy ngoại hối, phát triển công nghệ,…và áp đặt xuống các doanh nghiệp. Nhà nước cần xuất phát từ chính nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp để đề xuất các giải pháp về chính sách phù hợp với mục tiêu quốc gia.

\* Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài giúp Việt Nam tiếp cận được khoa học công nghệ hiện đại

*5.2.2. Đổi mới quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài*

 \* Giai đoạn cấp phép đầu tư

Theo Nghị định 83/2015/NĐ-CP, việc cấp phép đầu tư được phân biệt với hai loại dự án: dự án thuộc diện có quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài và dự án không thuộc diện có quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

 Cho dù là dự án thuộc diện nào thì việc phải qua nhiều cơ quan bộ ngành cũng sẽ gây phiền hà cho doanh nghiệp. Để thúc đẩy dự án đầu tư ra nước ngoài, trình tự thủ tục đầu tư không nên phân biệt đối với dự án có chủ trương đầu tư hay không có chủ trương mà nên đối xử như nhau với hai loại dự án này, nếu có sự khác biệt thì sẽ là khác biệt ở ưu đãi đầu tư. Thủ tục trình tự cấp giấy chứng nhận đầu tư nên thẩm định qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng nhà nước và Bộ Tài chính.

 Thời gian để được cấp phép đối với mỗi dự án tối đa không quá 15 ngày. Sau khi được cấp phép, nhà đầu tư phải kê khai trực tuyến thông tin về dự án đầu tư tại hệ thống thông tin quốc gia.

 \* Giai đoạn sau khi cấp phép đầu tư

 Vấn đề đầu tiên sau khi cấp phép đầu tư có ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư ra nước ngoài là vấn đề ngoại tệ. Năm 2015, để hạn chế việc thiếu hụt ngoại hối, Việt Nam có thêm quy định về hạn mức chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trong Nghị định số 83/2015/NĐ-CP, theo đó, hạn mức chuyển ngoại tệ trước để đáp ứng các chi phí hoạt động hình thành dự án đầu tư không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài. Đây cũng là một hình thức hạn chế dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của Chính phủ Việt Nam, tuy nhiên nó chỉ phù hợp trong thời gian đầu, khi mà dòng đầu tư ra nước ngoài chưa lớn, dòng đầu tư vào trong nước chưa suy giảm. Trong thời gian tới, để thúc đẩy hoạt động đầu tư ra nước ngoài, Chính phủ cần dỡ bỏ hạn ngạch này, doanh nghiệp mới có thể nâng cao được hiệu quả hoạt động kinh doanh của mình.

Vấn đề thứ hai, đó là giám sát kiểm tra hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

 Việc giám sát đầu tư nên để Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước thực hiện. Sau đó Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi thông tin tới các bộ ngành khác. Trong trường hợp nhà đầu tư không thực hiện báo cáo theo định kỳ, cần có quy định xử phạt đối với những trường hợp không báo cáo, mức xử phạt tăng theo thời gian chậm trễ mà nhà đầu tư không báo cáo.

*5.2.3. Tăng cường hợp tác song phương và đa phương với các quốc gia trên thế giới*

 Việt Nam cần thúc đẩy ký kết hiệp định song phương và đa phương với các quốc gia trên thế giới. Việc ký kết các Hiệp định đầu tư song phương (BIT) đóng vai trò quan trọng trong quan hệ đầu tư song phương giữa Việt Nam với các nước. Thêm vào đó, Việt Nam cần tích cực đàm phán ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần, đồng thời nâng cao hiệu quả triển khai các Hiệp định đã ký kết trong thực tiễn để hỗ trợ nhà đầu tư ra nước ngoài. Bên cạnh đó, cần tuyên truyền và giáo dục cho các doanh nghiệp hiểu biết về các Hiệp định để doanh nghiệp có cơ hội tận dụng các ưu đãi đã ký kết.

*5.2.4. Ban hành các chính sách ưu đãi thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài*

 \* *Chính sách thuế*

 Trong thời gian tới, để thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài, Nhà nước cần thay đổi chính sách thuế để tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện hoạt động kinh doanh của mình ở nước ngoài như sau:

 - Áp dụng mức thuế suất ưu đãi cho các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (mức thuế suất này thấp hơn so với mức thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong nước).

 - Các quy định máy móc, thiết bị, bộ phận rời, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu do nhà đầu tư xuất khẩu ra nước ngoài để tạo tài sản cố định nên miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng.

\* *Chính sách tín dụng*

Chính sách tín dụng của Chính phủ cần hết sức tạo điều kiện cho nhà đầu tư ra nước ngoài bằng các biện pháp sau:

 + Giảm lãi suất cho vay cho các dự án đầu tư ra nước ngoài thấp hơn so với lãi suất thị trường. Với những dự án thuộc diện ưu tiên thì việc giảm lãi suất là cần thiết.

 + Chính phủ cần đứng ra bảo lãnh khoản vay đối với các dự án thuộc diện chủ trương của nhà nước.

 + Nới rộng thời hạn cho vay đối với toàn bộ các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đồng thời áp dụng biện pháp hỗ trợ sau đầu tư.

 \* *Chính sách ngoại hối*

Để tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy hoạt động đầu tư ra nước ngoài cơ chế quản lý ngoại hối của Việt Nam nên có sự thay đổi sau:

 + Đối với những dự án nằm trong danh mục chủ trương đầu tư ra nước ngoài, Việt Nam cần tạo điều kiện dễ dàng cho doanh nghiệp mua ngoại tệ, chuyển ngoại tệ, đồng thời hạn ngạch chuyển ngoại tệ cao hơn so với những dự án không thuộc diện chủ trương đầu tư ra nước ngoài.

 + Tiến tới cho phép doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ lớn và ổn định được mở tài khoản ở nước ngoài để tiện cho việc kinh doanh của nhà đầu tư.

 + Hiện tại Chính phủ vẫn duy trì chính sách ngoại hối theo hướng tạo nguồn thu ngoại tệ, khi huy động được lượng ngoại tệ từ trong và ngoài nước đủ lớn, quỹ dự trữ ngoại hối tương đối dồi dào và ổn định thì chính sách quản lý ngoại hối cần chuyển sang hướng tự do hóa, không quy định hạn ngạch chuyển ngoại hối đối với các dự án đầu tư.

*5.2.5. Thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài*

 Ngoài các chính sách ưu đãi đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp cũng có tác động rất lớn tới hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

 Thứ nhất, nhà nước cần xây dựng cơ chế khuyến khích thành lập hiệp hội doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài.

 Thứ hai, Nhà nước cần ban hành các ấn phẩm hàng năm về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài.

 Thứ ba, các đại sứ quán, lãnh sự quán và phòng thương vụ Việt Nam ở nước ngoài cân tạo điều kiện cao nhất hỗ trợ và giúp đỡ các doanh nghiệp về các vấn đề như cấp hộ chiếu, visa, thông tin thị trường, tư vấn pháp lý và xin phép nước sở tại được thành lập hiệp hội doanh nghiệp Việt Nam.

 Thứ tư, cần ban hành chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe cho lao động ở nước ngoài, lao động làm việc lâu năm ở nước ngoài để họ có thể yên tâm công tác, phục vụ cho hoạt động đầu tư đạt hiệu quả cao.

 Thứ năm, tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài cho doanh nghiệp Việt Nam.

 Thứ sáu, xây dựng chính sách và quỹ bảo hiểm đầu tư nước ngoài với mục đích hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài gặp rủi ro về chính trị, luật pháp trong hoạt động kinh doanh của mình ở nước ngoài. Nguồn tài chính thực hiện cho hoạt động này được xây dựng từ ngân sách nhà nước và nguồn tự đóng góp của doanh nghiệp.

*5.2.6.**Nâng cao trách nhiệm và trình độ của cán bộ trong công tác quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài*

 Để nâng cao trách nhiệm và trình độ của cán bộ trong công tác quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, cần đảm bảo các vấn đề cơ bản sau:

- Trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản, bổ sung kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ quản lý, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức Nhà nước thành thạo về chuyên môn nghiệp vụ, có trình độ quản lý tốt, đáp ứng yêu cầu của việc kiện toàn và nâng cao hiệu quả của bộ máy quản lý Nhà nước.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức theo tiêu chuẩn của ngạch, bậc, chức danh cán bộ quản lý Nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhằm khắc phục những khiếm khuyết cơ bản để thực thi tốt công vụ, đảm bảo yêu cầu công việc.

- Nâng cao khả năng thích ứng của cán bộ, công chức trong lĩnh vực FDI trước sự phát triển liên tục của tình hình, nhiệm vụ mới.

- Đào tạo, bồi dưỡng để phát triển nguồn nhân lực, làm cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phát huy được hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức

+ Kiện toàn tổ chức, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, từng bước ứng dụng tin học hóa vào hoạt động quản lý Nhà nước.

+ Đổi mới, cải cách phương pháp đào tạo, bồi dưỡng trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và phù hợp với từng loại đối tượng khác nhau. Nghiên cứu đổi mới chương trình, nội dung phạm vi trách nhiệm quyền hạn của mình.

+ Sửa đổi, bổ sung chế độ chính sách đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với đầu tư ngân sách, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng. Tăng cường hợp tác quốc tế về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức.

+ Bên cạnh những giải pháp nêu trên, Việt Nam cần có chính sách thu hút cán bộ có trình độ, phẩm chất, năng lực trong lĩnh vực hợp tác đầu tư nước ngoài về công tác tại cơ quan quản lý nhà nước.

**KẾT LUẬN**

**1. Tóm tắt kết quả nghiên cứu**

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài cho đến nay có hai quan điểm, quan điểm thứ nhất cho rằng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thay thế đầu tư trong nước (sản xuất trong nước chuyển ra nước ngoài dẫn tới cơ hội đầu tư trong nước giảm xuống), quan điểm thứ hai cho rằng, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bổ sung cho sản xuất trong nước (các chi nhánh ở nước ngoài sử dụng đầu vào ở trong nước đi sản xuất đầu ra ở nước được đầu tư) thì một sự tăng lên trong đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bởi nước đi đầu tư sẽ làm tăng sản phẩm đầu ra ở trong nước. Nghiên cứu của Mai (2015) chỉ ra sự tăng lên trong đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam sẽ làm tăng sản phẩm đầu ra ở trong nước. Bởi vậy, Chính phủ Việt Nam cần thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Luận án tập trung phân tích các nhân tố thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và đạt được những kết quả sau:

 *Thứ nhất,* luận án đã trình bày lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài để làm cơ sở cho việc nghiên cứu. Trong đó, luận án có đề cập đến khái niệm, một số lý thuyết đầu tư, hình thức đầu tư, các nhân tố thúc đẩy và kéo đầu tư trực tiếp nước ngoài.

 *Thứ hai,* luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia, từ đó rút ra được bài học kinh nghiệm cho đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

 *Thứ ba,* luận án khái quát được thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, từ đó rút ra một số thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế của hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

 *Thứ tư,* luận án phân tích định tính một số nhân tố thương mại, chính sách của chính phủ, điều kiện kinh doanh của Việt Nam tác động đến dòng vốn đầu tư ra nước ngoài, đồng thời định lượng được mối quan hệ đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam và một số nhân tố đầu tư trực tiếp vào trong nước, xuất khẩu, GDP và sự mở cửa nền kinh tế. Kết quả cho thấy xuất khẩu, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào trong nước và sự mở cửa nền kinh tế là những nhân tố thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

 *Thứ năm,* luận án đã đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đó là: đổi mới tư duy đối với hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài; đổi mới quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài; tăng cường hợp tác song phương và đa phương với các quốc gia trên thế giới; ban hành các chính sách ưu đãi thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài; thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài; nâng cao trách nhiệm và trình độ của cán bộ trong công tác quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài

**2. Hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp**

Mặc dù hết sức cố gắng song luận án không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Một số hạn chế của luận án đó là:

 Thứ nhất, luận án chưa đề cập được vốn đầu tư thực hiện thực tế của Việt Nam ở nước đầu tư, lao động, doanh thu, lợi nhuận thu được của hoạt động kinh doanh ở nước sở tại và thuế đóng góp cho nhà nước. Nguyên nhân là do các cơ quan quản lý không giám sát hoạt động sau đầu tư của các doanh nghiệp và yêu cầu doanh nghiệp báo cáo kết quả kinh doanh định kỳ, dẫn đến thiếu thông tin về hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở nước đầu tư.

 Thứ hai, luận án chưa định lượng được các nhân tố kéo (ở nước nhận đầu tư) tác động đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

 Thứ ba, luận án chưa định lượng được một số nhân tố khác (ngoài những nhân tố mà luận án đã phân tích định lượng) thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đó là: các hiệp định thương mại và đầu tư của Việt Nam, chính sách của chính phủ (thuế), chi phí sản xuất (chi phí tiền lương cho lao động), điều kiện kinh doanh (sự phát triển khoa học công nghệ của quốc gia).

 Do những hạn chế nêu trên, trong thời gian tới, tác giả sẽ có định hướng nghiên cứu tiếp theo:

 Thứ nhất, đến khi hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài phát triển mạnh và số liệu thống kê đầy đủ hơn, luận án sẽ định lượng mối quan hệ của các nhân tố khác thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đó là: các hiệp định thương mại và đầu tư của Việt Nam, chính sách của chính phủ (thuế), chi phí sản xuất (chi phí tiền lương cho lao động), điều kiện kinh doanh (sự phát triển khoa học công nghệ của quốc gia) và các nhân tố kéo ở nước nhận đầu tư.

 Thứ hai, luận án mới phân tích các nhân tố đẩy ở góc độ vĩ mô, do đó, trong thời gian tới luận án sẽ nghiên cứu các nhân tố đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ở góc độ vi mô (doanh nghiệp).

 Thứ ba, luận án sẽ nghiên cứu định lượng các nhân tố thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đối với từng lĩnh vực đầu tư của Việt Nam đó là: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ.